

MỤC LỤC

KINH TẾ VÀ QUẢN LÝ

- 1. Nguyễn Hoàng** - Tác động của chuyển đổi số đến kết quả xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam. *Mã số: 169.1SMET.11* 3
Impacts of Digital Transformation on the Export of Vietnamese Enterprises
- 2. Nguyễn Anh Tú** - Thực trạng và một số khuyến nghị nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của tỉnh Quảng Ninh. *Mã số: 169.1Deco.11* 13
The Situation and Some Recommendations to Promote Economic Growth of Quang Ninh Province
- 3. Nguyễn Thị Diệu Hiền, Nguyễn Hồng Nga, Trần Quốc Phương Duy và Trịnh Minh Quý** - Nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam trong thu hút khách du lịch quốc tế. *Mã số: 169.1TRMg.11* 28
Enhancing the competitiveness of Vietnam in attracting international tourists
- 4. Hồ Thị Thủy Tiên và Trần Xuân Hằng** - Ảnh hưởng tương tác của thuế và độ mở thương mại tới tăng trưởng kinh tế - nghiên cứu trường hợp các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp. *Mã số: 169.1Meco.11* 39
Effects of Tax Interaction and Trade Openness on Economic Growth - A Study on Low- and Middle-Income Countries

QUẢN TRỊ KINH DOANH

- 5. Nguyễn Hoàng Việt** - Nghiên cứu năng lực cạnh tranh marketing động của các chuỗi siêu thị bán lẻ trên địa bàn Hà Nội. *Mã số: 169.2BMkt.21* 49
Study on Dynamic Marketing Competitive Capabilities of Retailing Supermarkets in Hanoi City

- 6. Trần Thị Kim Phương, Lê Nhật Hạnh, Trần Trung Vinh và Trương Bá Thanh** - Tiền đề và kết quả của hành vi gắn kết thương hiệu trên truyền thông mạng xã hội: trường hợp ngành lưu trú tại Việt Nam. *Mã số: 169.2BMkt.21* 60

Antecedents and Outcome of Customer Engagement in Social Media: A Case Study of Hospitality Industry, Vietnam

- 7. Lê Thị Nhung** - Tác động của công bố thông tin trách nhiệm xã hội đến kết quả tài chính của doanh nghiệp ngành vật liệu xây dựng niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. *Mã số: 169.2FiBa.21* 71

Impact of social responsibility disclosure on corporate financial performance of construction materials listed firms in Vietnam

- 8. Ngô Thị Ngọc Huyền, Nguyễn Việt Bằng và Hồng Thanh Hà** - Ý định mua sắm mỹ phẩm thuần chay: vận dụng mô hình của thuyết hành vi có kế hoạch mở rộng. *Mã số: 169.2BMkt.21* 83

Purchase Intention for Vegan Cosmetics: Applying an Extended Theory of Planned Behavior Mode

Ý KIẾN TRAO ĐỔI

- 9. Phạm Thị Bích Ngọc và Lý Thu Hằng** - Sắp xếp công việc linh hoạt và hạnh phúc của nhân viên trong các doanh nghiệp tại Hà Nội: Vai trò trung gian của cân bằng cuộc sống, công việc. *Mã số: 169.3BAdm.31* 95

Flexible Work Arrangement and Well-being of Employees in Companies at Hanoi: A Mediating role of Work-life Balance

- 10. Nguyễn Văn Chương, Trần Thị Kim Dung và Cao Quốc Việt** - Mối quan hệ giữa cởi mở với trải nghiệm, tinh thần lãnh đạo đổi mới, cảm nhận công việc có tác động xã hội và hành vi đổi mới sáng tạo của giảng viên đại học tại TpHCM. *Mã số: 169.3BAdm.31* 105

The relationship between openness to experience, opinion leadership, perceived social impact, and lecturers' innovative work behavior: Case of universities in Ho Chi Minh City

ẢNH HƯỞNG TƯƠNG TÁC CỦA THUẾ VÀ ĐỘ MỞ THƯƠNG MẠI TỚI TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ - NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP CÁC QUỐC GIA CÓ THU NHẬP THẤP VÀ TRUNG BÌNH THẤP

Hồ Thủy Tiên

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: tienht@ufm.edu.vn

Trần Xuân Hằng

Trường Đại học Tài chính - Marketing

Email: tranxuanhang@ufm.edu.vn

Ngày nhận: 11/7/2022

Ngày nhận lại: 19/08/2022

Ngày duyệt đăng: 25/08/2022

Bài báo này nghiên cứu ảnh hưởng tương tác của thuế và độ mở thương mại đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp. Dữ liệu 29 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp trong giai đoạn 2000 - 2020 được lựa chọn để kiểm định giả thiết nghiên cứu vì đây là các quốc gia đang đẩy mạnh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Nghiên cứu sử dụng các phương pháp ước lượng Generalized Least Squares (GLS) đối với dữ liệu bảng. Kết quả nghiên cứu cho thấy thuế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế, trong khi đó việc gia tăng độ mở thương mại mang lại hiệu ứng tiêu cực cho nền kinh tế. Điều này có thể giải thích do mở cửa thương mại thường đồng nghĩa với việc hàng hóa nước ngoài sẽ tràn vào trong nước làm cho hàng hóa sản xuất trong nước khó cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu. Do đó, nền kinh tế trong nước sẽ bị tổn thất. Kết quả nghiên cứu này của tác giả tương đồng với nghiên cứu của (Bretschger, 2010); (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013). Tuy nhiên, tương tác của thuế và độ mở thương mại cho thấy một hệ số tích cực và có ý nghĩa thống kê. Bởi vì, độ mở thương mại sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy các giao dịch kinh tế, từ đó làm gia tăng nguồn thu thuế. Các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp trong giai đoạn nghiên cứu có độ mở thương mại lớn, nguồn thu thuế gia tăng do gia tăng giao dịch tiêu dùng trong nước cũng như gia tăng các giao dịch để sản xuất hàng xuất khẩu. Kết quả này phù hợp với kết quả trong nghiên cứu của (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013).

Từ khóa: Thuế, tăng trưởng kinh tế, độ mở thương mại.

JEL Classifications: H20, F43, O10

1. Giới thiệu vấn đề nghiên cứu

Thuế là một trong những công cụ kinh tế chủ yếu được nhà nước sử dụng để điều tiết vĩ mô nền kinh tế, huy động nguồn thu cho ngân sách, hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế, xóa đói giảm nghèo và thực hiện công bằng xã hội. Từ những năm đầu của thế kỷ XX, chính phủ các nước đã có cuộc cải cách sâu rộng hệ thống thuế để theo đuổi mục tiêu tăng trưởng, đặc biệt là các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, nơi mà có tỷ trọng thuế/GDP chỉ đang chiếm khoảng 14 - 15%. So với các nước phát triển có tỷ trọng thuế khoảng 30%/GDP (Worldbank, 2021) thì tỷ lệ này vẫn còn khá hạn chế. Điều này khiến cho các nhà hoạch định chính sách quan ngại

về nguồn tài trợ cho các hoạt động chi tiêu công nhằm hướng đến mục tiêu phát triển kinh tế.

Mặc khác, dù đã có nhiều nỗ lực nhằm thúc đẩy nền kinh tế và đạt được nhiều thành tựu đáng khích lệ, nhưng các quốc gia có thu nhập trung bình thấp được cho là chưa bắt kịp nhịp độ phát triển của các nước trên thế giới. Cụ thể năm 2000 thu nhập bình quân đầu người của các nước thu nhập trung bình thấp ở mức 740 USD/người/năm thì đến năm 2020 đã xấp xỉ 2,500 USD/người/năm (Worldbank, 2021). Trong khi các quốc gia phát triển đã chạm ngưỡng bình quân 14,000 USD/người/năm. Vì thế, nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng và phát triển kinh tế, việc hoàn thiện các chính sách kinh tế, tài

chính mà trọng tâm là chính sách thuế luôn là nhiệm vụ quan trọng của mỗi nước nói chung và của các nước đang phát triển nói riêng.

Đặc biệt, trong một nền kinh tế mở, những tác động của tự do hóa thương mại đối với các nền kinh tế mới nổi đã được bình luận và phân tích nhiều trong thời gian gần đây. Lý do của sự thu hút đặc biệt này là sự tác động hai chiều của tự do hóa thương mại đến nền kinh tế. Tự do hóa thương mại thường đòi hỏi cắt giảm thuế quan và nới lỏng các rào cản thương mại. Điều này đã làm cho số thu thuế từ hoạt động ngoại thương giảm từ 2.5%/GDP xuống còn 1.8%/ GDP vào năm 2019 theo thống kê của Worldbank. Việc giảm số thu thuế, đã đẩy lên lo ngại rằng tự do hóa thương mại nhiều hơn sẽ tước đi nguồn thu quan trọng của họ (tức là nguồn thu từ thuế ngoại thương) và do đó làm giảm khả năng tài trợ cho hàng hóa và các dịch vụ công cần thiết cho phát triển (Brautigam, Fjeldstad, & Moore, 2008). Một nghiên cứu khác của (Khattry & Rao, 2002) cũng cho rằng việc tự do hóa các chế độ thương mại cuối cùng dẫn đến số thu thuế thấp hơn và tăng thâm hụt ngân sách. Tuy nhiên, không thể phủ nhận, tự do hóa thương mại không chỉ mang đến cơ hội làm thay đổi kinh tế - xã hội mà còn tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động tại nhiều nước. Phát triển thương mại, dịch vụ thông qua tự do hóa thương mại luôn đóng vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của các nước, đặc biệt là các nước có thu nhập trung bình thấp. Do đó câu hỏi đặt ra là liệu rằng các quốc gia có thu nhập trung bình thấp có nên thực hiện tự do hóa thương mại hay không? Nếu tiến hành tự do hóa thương mại thì ảnh hưởng đến số thu thuế quốc gia như thế nào? (Gnangnon & Brun, 2019) đã chứng minh đối với các nước đang phát triển việc tự do hóa thương mại nhiều hơn không những làm thay đổi hệ thống thuế mà còn có tác động tích cực đến tổng thu thuế, cuối cùng giúp nền kinh tế phát triển, nhưng (Khattry & Rao, 2002) lại tìm thấy kết quả ngược lại.

Khi cấu trúc thuế quốc gia thay đổi từ quá trình tự do hóa thương mại, chắc chắn không thể tránh khỏi sự ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế. Bởi thuế là công cụ cốt lõi trong tay chính phủ để thực hiện các khoản chi tiêu và giúp đạt được các mục tiêu tăng trưởng. Bản chất của thuế có thể giúp dự đoán mô hình tăng trưởng (Romer & Romer, 2010). Một hệ thống thuế tốt là một trong những phương tiện

hiệu quả nhất để huy động nội lực của một quốc gia, nó có tiền đề cho việc tạo ra môi trường thuận lợi giúp thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế (Ogbonna & Appah, 2016). Vì vậy, bài viết này hướng đến mục tiêu kiểm định sự tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp, trong đó bài viết quan tâm đến vai trò của tự do hóa thương mại hỗ trợ sự phát triển nguồn thu thuế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

2. Tổng quan nghiên cứu và khuôn khổ lý thuyết

Một số các nghiên cứu liên quan có cùng chủ đề nghiên cứu chẳng hạn như (Tosun & Abizadeh, 2005) đã nghiên cứu mối quan hệ giữa chính sách thuế và tăng trưởng kinh tế ở 21 quốc gia thành viên của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) trong giai đoạn 1980 đến 1999 bằng mô hình hiệu ứng ngẫu nhiên (REM). Kết quả cho thấy bằng chứng về mối quan hệ giữa thuế và tăng trưởng kinh tế, với kết quả tích cực và có ý nghĩa về thuế thu nhập cá nhân và thuế doanh nghiệp. Tương tự, (Ocran, 2011) đã điều tra tác động của chính sách tài khóa đối với tăng trưởng kinh tế ở Nam Phi bằng cách sử dụng mô hình hồi quy tự động (VAR) vector. Các phát hiện cho thấy doanh thu thuế có liên quan tích cực đến tăng trưởng kinh tế. Tuy nhiên, thuế được thực hiện một mình mất một thời gian dài đáng kể để tác động đến tăng trưởng kinh tế.

Nghiên cứu của (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013) xem xét tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế ở Mỹ Latin bằng hai cách tiếp cận thực nghiệm. Đầu tiên, các tác giả dùng phương pháp mô hình vector tự hồi quy (VAR) đối với chuỗi dữ liệu từng quốc gia. Do dữ liệu không đầy đủ dẫn đến một số giới hạn trong phương pháp này. Thứ hai, họ phân tích dữ liệu bảng trên 3 nhóm nước: Mỹ Latin, các nước đang phát triển và các nước phát triển. Kết quả cho thấy thuế thu nhập cá nhân và thu nhập doanh nghiệp có mối tương quan tích cực với tăng trưởng ở nhóm nước Mỹ Latin.

Một nghiên cứu khác xem xét mối quan hệ của thuế và tăng trưởng kinh tế ở châu Phi từ giai đoạn 2004 đến 2013, thử nghiệm ước tính thống kê mô tả và kiểm tra gốc đơn vị, cho thấy các biến số GDP và thuế là bình thường và ổn định (Babatunde, Ibukun, & Oyeyemi, 2017). Tuy nhiên, những phát hiện cho nghiên cứu này chỉ ra rằng doanh thu thuế có liên quan tích cực đến GDP và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế ở Châu Phi. Nghiên cứu kết luận rằng doanh thu

thuế có mối quan hệ tích cực đáng kể với GDP. Dựa trên một số nghiên cứu trước, giả thiết nghiên cứu được đặt ra là:

H₁: Số thu thuế có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế

Hiện nay, các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp phải đối mặt với những thách thức quan trọng trong việc nâng cao các khoản thu ngân sách để đạt được các mục tiêu phát triển khi mở cửa nền kinh tế trong nước với thương mại quốc tế. Đặc biệt, sự phụ thuộc nhiều của các nước này vào các nguồn thu ngân sách, mà phần lớn là từ nguồn thu thuế càng bị ảnh hưởng bởi sự sụt giảm thuế ngoại thương khi thực hiện tự do hóa thương mại trung và dài hạn. Quá trình tự do hóa thương mại không thể tránh khỏi thông qua các hiệp định thương mại đa phương hoặc song phương có thể sẽ làm xói mòn thêm nguồn thu thuế ngoại thương. Một số nghiên cứu (Khattry & Rao, 2002); (Bretschger, 2010) đã chứng minh rằng sự mở cửa thương mại (hoặc tự do hóa chính sách thương mại) có tác động tiêu cực đến thu ngân sách, bao gồm cả số thu thuế ở những nước đang phát triển. Vì thế, các nhà hoạch định chính sách ở các nước đang phát triển tiến hành một cuộc cải cách thuế nhằm giúp giảm sự phụ thuộc của cấu trúc thuế vào nguồn thu thuế ngoại thương trong trung và dài hạn sang thuế tiêu dùng nội địa (Gnangnon & Brun, 2019). Cuộc cải cách thuế bao gồm việc cắt giảm thuế quan theo tỷ lệ kết hợp với việc tăng thuế tiêu dùng được gọi là cải cách thuế quan trung lập về thu nhập. Điều này sẽ giúp phân bổ hiệu quả hơn các nguồn lực trong lĩnh vực sản xuất và cuối cùng lợi ích phúc lợi dựa trên hiệu quả sản xuất tăng giúp thúc đẩy kinh tế phát triển.

Tuy nhiên vấn đề cải cách thuế cũng cần dựa trên những nguyên tắc nhất định. Adam Smith là một nhà kinh tế học cổ điển nổi tiếng đã đưa ra bốn nguyên tắc để xây dựng một sắc thuế gồm: công lý và bình đẳng để thuế được chia đều cho tất cả mọi người. Tính đặc trưng và chắc chắn của thuế, căn cứ vào nguyên tắc này thì số lượng, nguồn gốc, thời gian và phương thức thanh toán phải được xác định chính xác. Nguyên tắc thứ ba là tiện lợi dựa trên sự chấp thuận của cá nhân và cơ sở đánh thuế. Nguyên tắc cuối cùng là bảo tồn, trong thu thuế phải tiết kiệm tối đa và tất cả chi phí hoạt động phải được giảm thiểu (Pazhoyan & Jamshid, 2012). Những nguyên tắc này sẽ giúp các nhà hoạch định chính sách điều

chỉnh các sắc thuế sao cho phù hợp với bối cảnh thực tiễn của từng nước. Đối với các nước đang phát triển, các nghiên cứu chứng minh rằng các nhà hoạch định chính sách sẽ chú trọng hơn với thuế tiêu dùng. Điển hình là của (Michael, P, & Miller, 1993), (Hatzipanayotou, Michael, & Miller, 1994) tác giả xem xét nền kinh tế có mức độ tự do hóa thương mại nhỏ, kết quả cho thấy việc chuyển sự phụ thuộc từ thuế ngoại thương sang thuế tiêu dùng nội địa giúp gia tăng phúc lợi kinh tế. (Naito & Abe, 2008) đã sử dụng mô hình tăng trưởng nội sinh hai yếu tố để điều tra về mặt lý thuyết tác động của cải cách thuế quan đối với tăng trưởng kinh tế, số thu thuế và phúc lợi xã hội. Những phát hiện của ông chỉ ra rằng, các nước có nền kinh tế nhỏ, tự do hóa thương mại giúp cải cách thuế để tăng cường tăng trưởng với việc tăng thuế tiêu dùng đối với hàng hóa ít co giãn có thể dẫn đến tăng trưởng kinh tế cao hơn, tổng thu thuế cao hơn và lợi ích phúc lợi. Sự kết hợp cấu trúc thuế của một nước đang phát triển với cấu trúc thuế của các nước phát triển được khép kín dựa trên tự do hóa thương mại. Điều này có nghĩa là đối với các nước đang phát triển với nền kinh tế mở nhỏ, cải cách thuế cũng có thể ảnh hưởng tích cực đến tăng trưởng kinh tế thông qua mở cửa thương mại. (Gnangnon & Brun, 2019) đã cung cấp bằng chứng thực nghiệm rằng cải cách thuế liên quan đến sự hài hòa của cấu trúc thuế theo hướng của các nước phát triển dẫn đến mở cửa thương mại nhiều hơn ở các nước đang phát triển, trong đó các nước kém phát triển được hưởng tác động tích cực cao hơn so với các nước không phát triển.

Ngược lại, (Emran & Stiglitz, 2005) đã mở rộng mô hình thương mại tĩnh thấy rằng thuế tiêu dùng sẽ bị giảm nếu tồn tại khu vực phi chính thức. Khi đó tự do hóa thương mại, làm giảm thuế ngoại thương nhưng lại không bù đắp được bằng thuế tiêu dùng dẫn đến sụt giảm tăng trưởng kinh tế. Tương tự, (Keen & Ligthart, 2005) cũng cho rằng khi thực hiện tự do hóa thương mại, các chính sách thuế quan trung lập về thu nhập sẽ làm giảm phúc lợi nước. Điều này là do thuế nhập khẩu giảm kết hợp với việc tăng thuế tiêu dùng làm dịch chuyển giá thuế từ công ty trong nước cạnh tranh không hoàn hảo sang công ty nước ngoài, và tác động tiêu cực đến lợi nhuận trong nước sẽ nhiều hơn làm sụt giảm tăng trưởng kinh tế.

Ở một khía cạnh khác, các nhà khoa học cũng nêu lên quan điểm về sự lựa chọn giữa thuế thu nhập và thuế tiêu dùng để xem xét đầy đủ các khía cạnh của nguyên tắc lựa chọn loại thuế phù hợp như một công cụ để bù đắp sự thiếu hụt nguồn thu do hậu quả của tự do hóa thương mại. Mặc dù các lý thuyết thuế theo truyền thống đề xuất thuế thu nhập như một công cụ ưu tiên trong việc tăng số thu, nhưng nhiều nghiên cứu gần đây đã nhấn mạnh thuế tiêu dùng trên diện rộng như một nguồn ưu tiên để giảm thiểu thất thu. Đối với việc sử dụng nguồn thuế này như một công cụ bù đắp nguồn thu vì tiêu dùng mang lại cơ sở thuế lớn cho các nước đang phát triển. Hơn nữa, những khó khăn nảy sinh đối với quản lý thuế thu nhập cũng là các trường hợp để tránh thuế thu nhập được sử dụng để giảm nhẹ. Tuy nhiên, một nhóm các nghiên cứu khác đã gợi ý rằng cải cách hệ thống thuế theo hướng tập trung vào thuế tiêu dùng cũng gặp nhiều vướng mắc.

Mỗi quan tâm này được đề xuất bởi (Keen M. , 2008) cho thấy rằng có sự thất bại trong việc áp dụng thuế giá trị gia tăng (GTGT) ở một số nước đang phát triển vì việc quản lý loại thuế này đòi hỏi phải có chế độ kế toán chính xác cho các giao dịch tài chính. Nhìn chung, điều lưu ý quan trọng cần bàn luận là cần nhắc về cải cách tập trung vào thuế thu nhập hoặc thuế tiêu dùng để đạt tính hiệu quả và công bằng, đặc biệt đối với các nước đang phát triển thường có sự bất bình đẳng cao về thu nhập và của cải. Đối với vấn đề hiệu quả, các lý thuyết đã chỉ ra rằng đánh thuế thu nhập kém hiệu quả hơn đánh thuế tiêu dùng vì nó làm giảm phúc lợi cao hơn. Nói chung, thuế thu nhập bao gồm hai thành phần chính là thuế lao động và thuế vốn (capital tax). Về phần thuế lao động, lý thuyết cho rằng việc đánh thuế vào tiền lương lao động gây ra sự biến dạng thêm về tiết kiệm trong khi thuế tiêu dùng thì không.

Về phần thuế vốn, vì vốn có thể được chia thành vốn vật chất và vốn con người, lý thuyết cho thấy rằng, mặc dù cả đánh thuế vốn và đánh thuế tiêu dùng đều có thể gây ra hậu quả tương tự do làm giảm tích lũy vốn vật chất, thuế vốn cũng có thể có tác động bổ sung về tích lũy vốn con người, điều này càng làm giảm phúc lợi xã hội. Do đó, khi xét về tính hiệu quả, thuế tiêu thụ được cho là một công cụ thích hợp hơn để nâng cao doanh thu nhằm bù đắp khoản lỗ do tự do hóa thương mại. Một vấn đề khác trong sự lựa chọn giữa tăng thuế thu nhập và tăng

thuế tiêu dùng liên quan đến tác động công bằng. Mỗi quan tâm này đặc biệt quan trọng ở các nước đang phát triển vì thường có sự phân bổ thu nhập không đồng đều. Các nghiên cứu lý thuyết đã cho rằng thuế tiêu dùng có tính lũy thoái hơn thuế thu nhập. Đánh thuế tiêu dùng được cho là không hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu công bằng vì cả người giàu và người nghèo đều tiêu dùng cùng một loại hàng hóa đang bị đánh thuế ở cùng mức thuế suất (mặc dù tiêu dùng với tỷ lệ khác nhau). Do đó, trên quan điểm công bằng, việc tăng doanh thu sử dụng thuế thu nhập được ưu tiên hơn là tăng doanh thu sử dụng thuế tiêu thụ. Tuy nhiên, người ta thấy rằng việc áp dụng thuế tiêu thụ là tương đối khả thi trên thực tế và do đó được nhiều nước đang phát triển áp dụng rộng rãi.

Do các nước đang phát triển thường dựa nhiều vào các biện pháp xử lý thuế thuận tiện như thuế quan và thuế nhập khẩu và coi các loại thuế thương mại quốc tế này như một nguồn thu quan trọng của chính phủ, nên việc giảm thuế suất trong quá trình tự do hóa thương mại để gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), tham gia vào hiệp định thương mại khu vực như AFTA hoặc NAFTA, hoặc để đạt được bất kỳ hiệp định thương mại song phương nào với các nước phát triển, có thể có tác động đáng kể đến nền kinh tế và doanh thu của chính phủ các nước này. Có thể xảy ra thất thu ngân sách đáng kể, ít nhất là trong ngắn hạn trước khi lượng hàng nhập khẩu ứng phó với những thay đổi của thuế quan. Như đã nêu trước đó, hầu hết các nước đang phát triển đã quyết định giảm thiểu thiệt hại trong hoàn cảnh này bằng cách tăng thuế tiêu thụ nội địa thay vì tăng thuế thu nhập vì đây là phương án khả thi nhất dựa trên cơ sở cả chính sách và điều hành. Tuy nhiên, để xác định chính xác sự lựa chọn giữa thuế thu nhập và thuế tiêu dùng, các khía cạnh khác nhau của các cách xử lý thuế này cần được thảo luận và so sánh.

H₂: Tự do hóa thương mại đóng vai trò tích cực trong mối quan hệ của thuế và tăng trưởng kinh tế

3. Mô hình và phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu của 29 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp theo tiêu chí phân loại của Worldbank (2020). Tất cả các biến trong nghiên cứu được khai thác từ World Development Indicators (WDI) với 609 quan sát. Trước tiên, bài

viết dựa trên nghiên cứu của (Bretschger, 2010) và (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013) để đề xuất mô hình cơ sở giới thiệu tác động của thuế đến tăng trưởng kinh tế như sau:

$$\ln GDP_{i,t} = a_0 + a_1 TR_{i,t} + a_2 X_{it} + \mu_{it} \quad (1)$$

Trong phương trình 1:

Biến phụ thuộc:

- $\ln GDP_{i,t}$ đại diện cho tăng trưởng kinh tế của nước i trong thời gian t , dạng logarit.

Biến độc lập:

- $TR_{i,t}$ là số thu thuế, được đo lường bằng tổng số thu thuế trên tổng sản phẩm quốc nội.

Biến kiểm soát:

- X_{it} : biến kiểm soát bao gồm các biến chỉ số vĩ mô như:

+ $OPEN_t$: độ mở thương mại của nước i trong thời gian t , đại diện cho tự do hóa thương mại;

+ $GOV_{i,t}$: chi tiêu chính phủ của nước i trong thời gian t ;

+ $INV_{i,t}$: vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài của nước i trong thời gian t ;

+ $INF_{i,t}$: lạm phát của nước i trong thời gian t .

- $POP_{i,t}$: tốc độ tăng trưởng dân số của nước i trong thời gian t , đại diện cho tốc độ tăng dân số;

- i và t là chỉ số về quốc gia và thời gian.

- a_i : là hằng số cho mỗi quốc gia.

- μ_{it} : mức độ sai số

Để kiểm định thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế dưới vai trò của tự do hóa thương mại tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp giai đoạn 2000 - 2020. Vai trò của tự do hóa thương mại được thể hiện qua biến tương tác giữa tự do hóa thương mại và cấu trúc thuế theo mô hình sau:

$$\ln GDP_{i,t} = a_0 + a_1 TR_{i,t} + a_2 TR * OPEN_{it} + a_3 X_{it} + \mu_{it} \quad (2)$$

Hiệu ứng tương tác thể hiện tác động tổng hợp của các biến đối với tiêu chí hoặc thước đo phụ thuộc. Khi có hiệu ứng tương tác, tác động của một

Bảng 1: Mô tả biến và nguồn

Biến	Mô tả và đo lường biến	Kỳ vọng	Nguồn
LnGDP	Thu nhập bình quân đầu người thực (dạng logarit). GDP ở mức giá không đổi và PPP không đổi trên mức dân số trong độ tuổi 15 - 64		(Bretschger, 2010); (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013)
TR	Tổng số thu thuế trên tổng sản phẩm quốc nội GDP	+	(Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013)
OPEN	Tỷ lệ xuất khẩu và nhập khẩu trên tổng sản phẩm quốc nội GDP	-	(Bretschger, 2010); (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013)
GOV	(% GDP) Chi tiêu cho tiêu dùng cuối cùng của chính phủ bao gồm tất cả các khoản chi tiêu để mua hàng hóa và dịch vụ, các khoản chi cho quốc phòng và an ninh, nhưng không bao gồm các khoản chi tiêu quân sự của chính phủ.	-	(Bretschger, 2010)
INV	(% GDP) Đầu tư trực tiếp nước ngoài là dòng vốn đầu tư ròng để thu được lợi ích quản lý lâu dài. Nó là tổng vốn tự có, thu nhập tái đầu tư, vốn dài hạn khác và vốn ngắn hạn được thể hiện trong cán cân thanh toán; cho thấy dòng vốn ròng (dòng vốn đầu tư mới ít hơn dòng vốn đầu tư) vào nền kinh tế bảo cáo từ các nhà đầu tư nước ngoài và được chia cho GDP.	+	(Bretschger, 2010)
INF	(% GDP) Lạm phát được đo bằng chỉ số giá tiêu dùng phản ánh tỷ lệ phần trăm thay đổi hàng năm trong chi phí mà người tiêu dùng trung bình để có được một giỏ hàng hóa và dịch vụ có thể cố định hoặc thay đổi trong những khoảng thời gian xác định, chẳng hạn tính theo năm.	-	(Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013)
POP	Tỷ lệ tăng dân số hàng năm. Dân số dựa trên định nghĩa thực tế về dân số, tính tất cả cư dân bất kể tình trạng pháp lý hay quốc tịch (%)	-	(Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013)

(Nguồn: Thống kê của tác giả)

biên phụ thuộc vào mức độ của biến kia. (Pedhazur & Schmelkin, 1991) cho rằng nên nghiên cứu các tác động đồng thời sẽ tốt hơn các tác động riêng lẻ của các biến. Khi có hiệu ứng tương tác, điều đó có nghĩa là việc giải thích các biến riêng lẻ có thể không đầy đủ hoặc sai lệch.

Bài viết sử dụng phương pháp ước lượng Fixed Effect Model cho dữ liệu bảng cân. Tuy nhiên, (Moulton, B. R, 1986) cho rằng khi sử dụng dữ liệu bảng để phân tích giữa các quốc gia có thể gặp phải sự hiện diện của hiệu ứng nhóm dẫn tới vấn đề sai số trong các kết luận thống kê. Vì vậy, chúng tôi sử dụng phương pháp ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát (GLS) để xử lý hiện tượng tự tương quan của các quan sát trong phạm vi quốc gia và phương sai thay đổi giữa các quốc gia.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Thực trạng số thu thuế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp

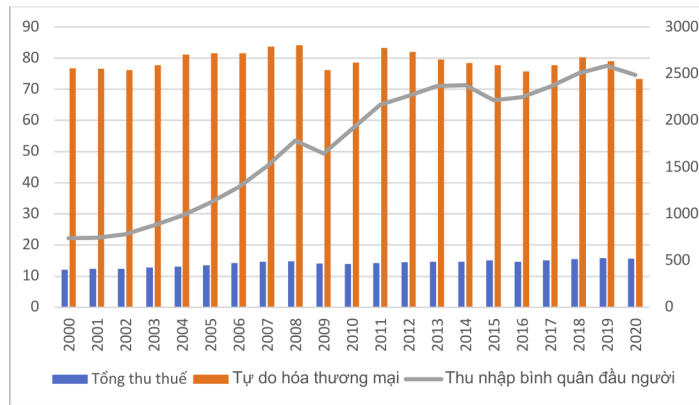
Bước sang thế kỷ XXI, thế giới đã chứng kiến sự phát triển mạnh mẽ về kinh tế của các nước đang phát triển trong đó có nhóm quốc gia thu nhập trung bình thấp. Sự tăng trưởng này một phần được thúc đẩy bởi sự gia tăng của thương mại quốc tế. Đây

phát triển được đo lường bằng tỷ trọng XK+NK/GDP luôn đạt mức trên 79%.

Trong chuỗi 20 năm phát triển, có lẽ năm 2009 là điểm gãy lớn cho nền kinh tế thế giới bởi hầu hết các nước đang gánh chịu hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính từ năm 2008 xuất phát từ Mỹ. Nhiều quốc gia có thu nhập trung bình thấp đã tăng đáng kể xuất khẩu các sản phẩm chế tạo và dịch vụ so với xuất khẩu hàng hóa truyền thống: các sản phẩm chế tạo đã chiếm tới 80% kim ngạch xuất khẩu. Chính sự tăng trưởng ấn tượng về thu nhập bình quân đầu người đã làm cho chỉ số tự do hóa thương mại XK+NK/GDP có phần sụt giảm, điều này không đồng nghĩa là khối lượng xuất nhập khẩu giảm ở các nước, mà cho thấy tốc độ gia tăng lượng hàng hóa xuất nhập khẩu chậm hơn so với thu nhập bình quân đầu người. Từ chủ trương “cần phải tự do hóa hơn nữa” (IMF, 2001) đã giúp các quốc gia có thu nhập trung bình thấp không chỉ thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế mà còn giúp gia tăng số thu thuế từ 12%/GDP năm 2000 đã tăng lên 15.8%/GDP vào năm 2020.

4.2. Thống kê mô tả

Tỷ trọng số thu thuế của nhóm các quốc gia có thu nhập trung bình thấp có trung bình tổng thu thuế



Nguồn: Tác giả tổng hợp từ Worldbank

Hình 1: Tự do hóa thương mại, số thu thuế và tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp

được xem là kết quả của tự do hóa thương mại để cùng nỗ lực phối hợp giảm bớt các rào cản thương mại. Có thể thấy, hội nhập kinh tế thế giới đã chứng tỏ là một phương tiện đặc lực để các nước thúc đẩy tăng trưởng, phát triển kinh tế và xóa đói giảm nghèo (IMF, 2001). Theo kết quả thống kê ở (Hình 1) mức độ tự do hóa thương mại của các nước đang

chiếm 14.17% so với GDP. Tỷ trọng này thấp hơn so với tỷ trọng trung bình của các nước đang phát triển, chủ yếu tập trung vào thuế tiêu dùng, đặc biệt tỷ trọng thuế ngoại thương thấp chứng tỏ rằng các nước này đang thực hiện chính sách tự do hóa thương mại rộng rãi. Về mức độ tự do hóa thương mại đạt giá trị trung bình là 79.11%/GDP. Đối với

Bảng 2: Thống kê mô tả các nước đang phát triển

Tên biến (Variable)	Số quan sát (Obs)	Giá trị trung bình (Mean)	Độ lệch chuẩn (Std. Dev)	Giá trị tối thiểu (Min)	Giá trị tối đa (Max)
GDP	609	1760.083	1220.325	179.426	4638.635
TR	609	14.175	5.424	2.479	39.987
OPEN	609	79.113	34.075	25.993	211.499
GOV	609	13.052	6.545	-1.092	43.483
INV	609	6.089	13.780	-37.172	80.665
INF	609	6.065	5.983	-18.108	48.699
POP	609	1.549	1.081	-1.718	4.668

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata)

mức độ hàng hóa xuất nhập khẩu các nước có thu nhập trung bình thấp đã tăng cường được lượng hàng hóa lưu thông khi tiến hành tự do hóa thương mại kết hợp với việc cắt giảm thuế suất theo các lộ trình khi tiến sâu vào nền kinh tế thế giới.

Kết quả bảng 3 ma trận hệ số tương quan giữa biến độc lập trong mô hình thuế, độ mở thương mại tác động đến tăng trưởng kinh tế của các nước có thu nhập thấp và trung bình thấp giai đoạn 2000 - 2020. Các hệ số tương quan giữa các biến dùng để kiểm

vào nền kinh tế từ đó hướng đến mục tiêu tăng trưởng kinh tế. (Bretschger, 2010); (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013) cũng chỉ ra kết quả nghiên cứu tương tự. Tuy nhiên, muốn duy trì và nuôi dưỡng số thu, chính phủ cũng cần phải cân đối giữa hiệu quả và công bằng trong việc hoạch định chính sách thuế.

Độ mở thương mại (OPEN) được cho là không những có thể trực tiếp làm gia tăng thu nhập trên đầu người của quốc gia khi các nước chuyên sản xuất

Bảng 3: Ma trận hệ số tương quan

	GDP	TR	OPEN	GOV	INV	INF
TR	0.204*					
OPEN	0.047	0.530*				
GOV	-0.044	0.572*	0.360*			
INV	0.225*	0.075*	0.112*	-0.279*		
INF	-0.123*	0.021	0.073*	-0.024	-0.0824	
POP	-0.386*	-0.456*	-0.287*	-0.132*	-0.156*	-0.060

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata)

tra khả năng xuất hiện hiện tượng đa cộng tuyến giữa các biến trong mô hình. Các biến độc lập có tương quan nhưng không đáng kể, hệ số tương quan r khá bé, đa số các giá trị r còn lại đều dưới 0.5. Nên có thể sử dụng đồng thời các biến này để giải thích tác động của thuế và độ mở thương mại mà không gây ra hiện tượng đa cộng tuyến.

4.3. Kết quả nghiên cứu

Kết quả nghiên cứu tại bảng 4 cho thấy việc gia tăng số thu thuế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp giai đoạn 2000 - 2020 được thể hiện thông qua hệ số hồi quy biến tổng thu thuế (TR) mang dấu dương và có ý nghĩa thống kê. Theo lý thuyết lựa chọn công việc chính phủ luôn muốn gia tăng số thu thuế là để tài trợ cho các hoạt động chi tiêu công. Ngoài ra, số thu thuế là nguồn lực chính để hỗ trợ cho các quyết định đầu tư

hàng hóa có lợi thế so sánh mà có thể gián tiếp kích thích sự phát triển kinh tế thông qua các kênh khác nhau chẳng hạn như chuyên giao công nghệ, đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng quy mô kinh tế, hiệu quả trong việc phân bổ và phân phối các nguồn lực trong nền kinh tế. Tuy nhiên kết quả nghiên cứu cho thấy, độ mở thương mại tác động ngược chiều đến tăng trưởng kinh tế. Điều này có thể giải thích như sau: độ mở thương mại của các quốc gia trong mẫu nghiên cứu đạt mức trung bình 79%/GDP, đây là tỷ trọng khá cao. Bởi theo (Al-Hamidy, 2011) thì đối với các nước đang phát triển, mức độ tự do hóa từ 60% trở lên là mức tỷ lệ cao. Mặt khác, mở cửa thương mại thường đồng nghĩa với việc hàng hóa nước ngoài sẽ tràn vào trong nước làm cho hàng hóa sản xuất trong nước khó cạnh tranh hơn so với hàng nhập khẩu. Do đó, nền kinh tế trong nước sẽ bị tổn

Bảng 4: Kết quả nghiên cứu thực nghiệm

Biến	FEM		GLS	
	Coeff (t-stat)	Coeff (t-stat)	Coeff (t-stat)	Coeff (t-stat)
TR	0.0691***	0.0619***	0.0101**	0.0095**
OPEN	-0.0047***	-0.006***	-0.0012	-0.0013*
GOV	-0.0162	-0.012	-0.0091***	-0.0091***
INV	0.0151***	0.016***	0.0040***	0.0041***
INF	-0.0211***	-0.019***	-0.0008	-0.0009
POP	-0.1186**	-0.077	-0.2140***	-0.2111***
TR*OPEN		0.0002***		0.00005***
VIF	1.47	1.47	1.47	1.47
Cons	7.0167***	6.8312***	7.5414***	7.4788***
R-square	0.1847	0.0919		
Wald test (P value)			0.0000	0.0000
Wooldridge test	0.0000	0.0000		
Obs	609	609	609	609

(Nguồn: Tổng hợp và tính toán từ phần mềm Stata)

thất. Kết quả nghiên cứu này của tác giả tương đồng với nghiên cứu của (Bretschger, 2010); (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013).

Chỉ tiêu chính phủ (**GOV**) tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế. Chính phủ tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp chi tiêu càng nhiều sẽ làm gia tăng phân thu thuế hoặc vay nợ để bù đắp phần thâm hụt ngân sách do chi tiêu quá nhiều. Mà thuế thu nhập càng cao thì sẽ làm cho các cá nhân trong nền kinh tế sẽ không tự nguyện làm việc nhiều giờ hơn hoặc thậm chí cản trở động lực tìm kiếm việc làm của các cá nhân. Điều này sẽ làm giảm thu nhập và tổng cầu của nền kinh tế. Hơn thế nữa, phần thu thuế doanh nghiệp cũng như lợi nhuận của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, nếu chính phủ thực hiện vay nợ (đặc biệt vay từ các ngân hàng) để tài trợ cho khoản thâm hụt do chi tiêu quá nhiều, thì sẽ có thể gây ra hiện tượng lạm phát khu vực tư nhân và sẽ làm giảm tăng trưởng kinh tế của nước. Một số nghiên cứu thực nghiệm cũng tìm thấy các kết quả ủng hộ cho quan điểm này như (Bretschger, 2010).

Đầu tư trực tiếp nước ngoài (**INV**) giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Điều này khẳng định rằng dòng FDI đã tạo nên hiệu ứng lan tỏa về công nghệ, hỗ trợ đầu tư nguồn nhân lực, đóng góp hội nhập thương mại quốc tế, góp phần tạo nên môi trường kinh doanh cạnh tranh và gia tăng sự phát triển của doanh nghiệp. Tất cả điều này góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cao hơn và được xem như một công cụ hữu hiệu giúp tăng trưởng kinh tế ở các quốc gia

có thu nhập trung bình thấp. Kết quả này trùng với kết luận của các tác giả (Bretschger, 2010).

Kết quả nghiên cứu cho thấy lạm phát (**INF**) mang dấu âm nhưng không có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ trong phạm vi nghiên cứu chưa tìm thấy bằng chứng sự tác động của lạm phát đến tăng trưởng kinh tế.

Hệ số hồi quy của biến tốc độ tăng dân số (**POP**) mang dấu âm, có ý nghĩa thống kê. Dân số của một nước sẽ có thể làm thay đổi nguồn lực có sẵn của nước, làm thay đổi tỷ lệ tiết kiệm, đầu tư, cơ sở hạ tầng của một nước. Cho nên dân số sẽ có tác động đáng kể đến tăng trưởng kinh tế của nước. Đa phần các nghiên cứu cho rằng tăng trưởng dân số sẽ làm cản trở tăng trưởng kinh tế của các nước. Quan điểm này giải thích rằng các nước càng có tăng trưởng dân số càng cao thì sẽ làm giảm nguồn lực có sẵn của nước đó và do đó sẽ làm cản trở tăng trưởng kinh tế trong tương lai vì sự thiếu hụt trong nguồn lực có sẵn. Kết quả này trùng với kết luận của các tác giả (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013).

Kết quả nghiên cứu đã kiểm định giả thiết H_1 , tìm ra bằng chứng thực nghiệm cho thấy tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp thì việc gia tăng tỷ trọng thu thuế/GDP góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Như đã trình bày mục 4.1, những năm qua các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp có mức gia tăng thu nhập bình quân đầu người đáng kể, tuy nhiên số thu thuế dường như gia tăng rất hạn chế. Vì thế các quốc gia này có thể điều chỉnh

chính sách nhằm gia tăng thu thuế. Ngoài ra, để kích thích tăng trưởng có thể xem xét đến việc đẩy mạnh thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài. Việc gia tăng chi tiêu công, mở cửa thương mại và tăng dân số tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp sẽ gây ra những hiệu ứng tiêu cực cho nền kinh tế.

Để kiểm định giả thiết H_2 , chúng tôi sử dụng biến độ mở thương mại tương tác với biến số thu thuế. Kết quả ước lượng biến tương quan cho thấy một hệ số tích cực và có ý nghĩa thống kê. Điều này có nghĩa là ảnh hưởng tích cực của số thu thuế đối với tăng trưởng kinh tế sẽ được gia tăng do độ mở của thương mại. Hiệu ứng này có thể là do độ mở thương mại sẽ tạo ra môi trường thuận lợi để thúc đẩy các giao dịch kinh tế từ đó làm gia tăng nguồn thu thuế. Các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp trong giai đoạn nghiên cứu có độ mở thương mại lớn, nguồn thu thuế gia tăng do gia tăng giao dịch tiêu dùng trong nước cũng như gia tăng các giao dịch để sản xuất hàng xuất khẩu. Kết quả này phù hợp với kết quả của nghiên cứu của (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013)

5. Kết luận

Trong nghiên cứu này, tác giả thực hiện kiểm tra thực nghiệm số thu thuế tác động đến tăng trưởng kinh tế tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp giai đoạn 2000 - 2020. Tiếp theo, nghiên cứu kiểm tra độ mở thương mại đóng vai trò là chất xúc tác cho mối quan hệ giữa số thu thuế và tăng trưởng kinh tế. Kết quả cho thấy số thu thuế có tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế, trong khi độ mở thương mại lớn lại không mang đến giá trị tích cực cho nền kinh tế tại các quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, dưới vai trò là chất xúc tác, độ mở thương mại đã giúp gia tăng sự chu chuyển hàng hóa từ đó tăng thu thuế và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế.

Từ thực tiễn và kết quả nghiên cứu thực nghiệm tại các quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp, tác giả cho rằng vấn đề thu ngân sách có thể được giải quyết nếu số thu thuế cơ cấu phù hợp với xu hướng mở cửa thương mại, bản chất của thuế là tái phân phối tạo công bằng trong xã hội hiện đại, duy trì bền vững nguồn thu ngân sách nhà nước. Tác giả cũng đề xuất một số ý kiến về các biện pháp hiệu quả về thu thuế, bao gồm tăng thuế trực thu và gián thu trong nước, mở rộng và phát triển cơ sở thuế mới, nâng cao hiệu quả chi tiêu công, tăng cường tiết kiệm, tăng cường quản lý thu thuế.

Việt Nam nằm trong nhóm 29 nước có thu nhập thấp và trung bình thấp, nên tác giả dựa trên kết quả nghiên cứu của nhóm nước này để đề xuất một số gợi ý chính sách mang tính định hướng trong giai đoạn tiếp theo. Trong giai đoạn hiện tại, kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, tăng trưởng kinh tế đang là mô hình nhiều quốc gia đang lựa chọn. Các hiệp định thương mại đi liền với việc gia tăng các hàng rào bảo hộ phi thuế quan. Cuộc cách mạng công nghiệp lần IV tác động nhanh, sâu rộng, mở ra nhiều cơ hội nhưng cũng kèm theo nhiều thách thức cho tất cả các nền kinh tế. Vì thế, xu hướng cải cách chính sách thuế chủ yếu là theo hướng cân bằng giữa tăng thu ngân sách và khuyến khích tăng trưởng. Tại Việt Nam, hội nhập sâu hơn vào nền kinh tế toàn cầu đòi hỏi nước ta phải đổi mới tư duy phát triển, đẩy mạnh cải cách thể chế, ứng dụng tiến bộ khoa học, nâng cao hơn nữa năng lực quản lý thuế trong nước và kiểm soát các vấn đề về xói mòn cơ sở tính thuế và dịch chuyển lợi nhuận xuyên biên giới.

Bài viết dựa trên dữ liệu của 29 quốc gia có thu nhập thấp và trung bình thấp nên những giải pháp chỉ mang tính định hướng và chưa thể áp dụng cụ thể cho từng quốc gia riêng biệt, bởi mỗi quốc gia sẽ có những đặc điểm khác biệt so với mẫu nghiên cứu. Bên cạnh đó, việc nghiên cứu trên tổng số thu thuế/GDP sẽ khó đưa ra giải pháp cho từng sắc thuế cụ thể trong hệ thống thuế. Vì vậy, các nghiên cứu tiếp theo có thể nghiên cứu ở một quốc gia cụ thể với dữ liệu chi tiết của các sắc thuế trong hệ thống thuế, từ đó sẽ có những hướng giải quyết phù hợp cho từng loại thuế. ♦

Tài liệu tham khảo:

1. Al-Hamidy, A. (2011). Monetary policy in Saudi Arabia. *BIS Papers*, 57, 301-305.
2. Babatunde, O. A., Ibukun, A. O., & Oyeyemi, O. G. (2017). Taxation revenue and economic growth in Africa. *Journal of Accounting and Taxation*, 9(2), 11-22.
3. Brautigam, D., Fjeldstad, O.-H., & Moore, M. (2008). Taxation and state-building in developing countries: Capacity and consent. *Cambridge, UK: Cambridge University Press*.
4. Bretschger, L. (2010). Taxes, mobile capital, and economic dynamics in a globalizing world. *Journal of Macroeconomics*, 32(2), 594-605.

5. Canavire-Bacarreza, G., M.-V. J., & Vulovic, V. (2013). Taxation and economic growth in Latin America. *Inter-American Development Bank*.
6. Emran, M. S., & Stiglitz, J. E. (2005). On selective indirect tax reform in developing countries. *Journal of public Economics*, 89(4), 599-623.
7. Gnanon, S. K., & Brun, J. F. (2019). Trade openness, tax reform and tax revenue in developing countries. *The World Economy*, 42(12), 3515-3536.
8. Hatzipanayotou, P., Michael, M. S., & Miller, S. M. (1994). Win-win indirect tax reform. *Economics Letters*, 44, pp. 147-151.
9. Keen, M. (2008). VAT, tariffs, and withholding: Border taxes and informality in developing countries. *Journal of Public Economics*, 92(10-11), 1892-1906.
10. Keen, M., & Ligthart, J. E. (2005). Coordinating tariff reduction and domestic tax reform under imperfect competition. *Review of International Economics*, 13(2), 385-390.
11. Khattry & Rao . (2002). Fiscal faux pas?: an analysis of the revenue implications of trade liberalization. *World Development*, 30(8), 1431-1444.
12. Khattry, B., & Rao, J. M. (2002). Fiscal faux pas?: an analysis of the revenue implications of trade liberalization. *World Development*, 30(8), 1431-1444.
13. Michael, M. S., P. H., & Miller, S. M. (1993). Integrated reforms of tariffs and consumption taxes. *Journal of Public Economics*, 52(3), 417-428.
14. Moulton, B. R. (1986). Random group effects and the precision of regression estimates. *Journal of econometrics*, 32(3), 385-397.
15. Moulton, B.R. (1990). An Illustration of a Pitfall in Estimating the Effects of Aggregate Variables on Micro Units. *Review of Economics and Statistics*, 72, 334-38.
16. Naito, T., & Abe, K. (2008). Welfare and revenue - enhancing tariff and tax reform under imperfect competition. *Journal of Public Economic Theory*, 10(6), 1085-1094.
17. Ocran, M. K. (2011). Fiscal policy and economic growth in South Africa. *Journal of Economic Studies*.
18. Ogbonna, G. N., & Appah, E. (2016). Effect of tax administration and revenue on economic growth in Nigeria. *Research Journal of Finance and Accounting*, 7(13), 49-58.
19. Pazhoyan, & Jamshid, 2. (2012). Public sector economics taxes. *Tehran: Jangal Publications., 9st print*.
20. Pedhazur, E., & Schmelkin, L. (1991). Measurement, design and analysis: an integrated approach. *New York: Holt*.
21. Romer, C. D., & Romer, D. H. (2010). The macroeconomic effects of tax changes: estimates based on a new measure of fiscal shocks. *American Economic Review*, 100(3), 763-801.
22. Tosun, S., & Abizadeh, S. (2005). Economic growth and tax components: An analysis of tax changes in OECD. *Applied economics*, 35(19), 2251-2263.

Summary

This paper studies the interaction effect of taxes and trade openness on economic growth in low and middle-income countries. The data of 29 low and middle-income countries for the period 2000 - 2020 were selected to test the research hypothesis because these are countries that are accelerating economic growth. The study uses Generalized Least Squares (GLS) estimation methods for panel data. Research results show that taxes have a positive effect on economic growth, while an increase in trade openness has a negative effect on the economy. Because, opening trade often means that foreign goods will flood into the country, making domestically produced goods more difficult to compete with than imported goods. As a result, the domestic economy will suffer. The results of this study of the author are similar the study of (Bretschger, 2010); (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013). However, the interaction of tax and trade openness shows a positive and statistically significant coefficient. Trade openness will create a favorable environment to promote tax collection activities. In low and middle-income countries, there is a large trade openness, so when the process of removing tariff barriers is carried out, it will reduce tax revenue but in return will increase the quantity of goods and stimulate consumption. for domestic use and export promotion. This result is consistent with the results in the study of (Canavire-Bacarreza, G., & Vulovic, 2013).